TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 219/2023/HC-PT
Ngày: 03/4/2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Võ Hồng Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 565/2022/TLPT-HC ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2799/2023/QĐPT-HC ngày 15 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh T; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Văn Thị Hương, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố S, tỉnh T; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của người khởi kiện: ông Lê Doãn T – Văn phòng Luật sư L - Đoàn Luật sư thành phố H, có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh T; vắng mặt.

- UBND thành phố S và Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh T. Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc B, Phó Chủ tịch; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND phường T, thành phố S, tỉnh T; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người khởi kiện bà Nguyễn Thị H, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Ngày 28/10/2021, Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh T ban hành Quyết định số 6613/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của gia đình bà Nguyễn Thị H (được nhận tặng cho từ ông Cao Sỹ T) để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S. Theo Quyết định 6613/QĐ-UBND đã thu hồi của gia đình bà H 128,8m^2, thửa đất số 09, thuộc tờ bản đồ số 26, diện tích là 128,8m^2. Đất của bà H là đất ở đô thị, nhưng theo quyết định thu hồi và bồi thường thì UBND thành phố S lại xác định là đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác) là không đúng. Bà H đã làm đơn khiếu nại và Chủ tịch UBND thành phố S, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại không chấp nhận đơn khiếu nại của bà H.

Bà Nguyễn Thị H khẳng định Quyết định thu hồi đất, bồi thường khi thu hồi đất của gia đình bà và các Quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng với thực tế sử dụng đất và trái với quy định pháp luật, với những lý do sau:

Thứ nhất: Hồ sơ xác minh nguồn gốc phần đất của ông Cao Sỹ T thể hiện: Theo hồ sơ 299 thì tổng diện tích đất ông T kê khai sử dụng là 3.840m^2, thuộc thửa đất nó 1031, bản đồ số 02 và đến hồ sơ 382 năm 1995 của UBND xã T (nay là phường T): thuộc một phần thửa đất số 31 tờ bản đồ số 10, diện tích 3.481m^2. Trong khi đó, năm 1993 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với diện tích là 330m^2 và phần còn lại là 3.481m^2 đất ở nông thôn. Tiếp đó, phần đất còn lại 3.481m^2 ông T đã phân tách thành nhiều thửa cho các con sử dụng. Trong đó có phần đất mà gia đình bà H và theo kết quả xác minh nêu trên thể hiện, hồ sơ địa chính năm 2010, thì phần đất bà H sử dụng thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 36 diện tích 131,2m^2, loại đất ODT, đăng ký tên Cao Sỹ M (ông M là cháu nội ông Cao Sỹ T, bà H là vợ của ông M), hồ sơ trích đo năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 16/11/2018: Thuộc thửa đất số 09 tờ bản đồ số 26 diện tích 128,8m^2, loại đất ODT, đăng ký tên Cao Sỹ M (H).

Gia đình bà H đã xây dựng nhà ở ổn định, hàng năm có nộp thuế phi nông nghiệp và không tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì gia đình bà H đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

nếu như không bị thu hồi để thực hiện dự án.

Đối với diện tích đất 330m^2 tại thửa 742 mà ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T đã cho ông Cao Sỹ Hội, ông Hội đã nhận bồi thường số tiền 42.488.000đ. Diện tích 128,8m^2 không nằm trong diện tích 330m^2 ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích 128,8m^2 đất nêu trên gia đình đã họp và thống nhất cho ông M bà H, ông M đã đứng tên trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương năm 2010 và năm 2018; thửa đất này có nhà ở từ trước năm 1990.

Thứ hai: Về chủ thể (người) trong quyết định thu hồi đất xác định ông Cao Sỹ T là không đúng pháp luật. Vì, ông Cao Sỹ T đã chết năm 1999, từ những năm 1990 đã phân chia, tách thửa cho các con cháu sử dụng; trong đó có phần đất của gia đình bà H. Theo hồ sơ địa chính thì Cao Sỹ M là người đứng tên đăng ký sử dụng và nộp thuế hàng năm (ông M đã chết năm 2016), thì khi UBND TP. S thu hồi đất thì phải ra quyết định thu hồi của gia đình bà H là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Hơn nữa, ông T không chung hộ khẩu cùng gia đình bà H.

Thứ ba: Diện tích đất gia đình bà H bị thu hồi là 128,8m^2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải căn cứ vào khoản 2 điều 11 Luật Đất đai năm 2013 để xác định loại đất thu hồi. Tuy nhiên, trong quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố S và chủ tịch UBND tỉnh T lại căn cứ khoản 1 điều 11 Luật Đất đai năm 2013 là không đúng.

Gia đình bà H đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công nhận cho gia đình bà H là đất ở đô thị (ODT) theo như mục đích sử dụng đất gia đình bà H đã kê khai, đăng ký và nộp thuế. Vì phù hợp quy hoạch sử dụng đất của tỉnh T đã phê duyệt và theo khoản 1 điều 75 Luật Đất đai năm 2013 quy định điều kiện được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi thì phải được bồi thường về đất ở. Gia đình bà H không còn nơi ở nào khác, UBND thành phố S, không áp dụng điểm a khoản 1 điều 79 Luật Đất đai năm 2013 để xem xét bố trí tái định cư cho mẹ con bà H một lô đất để ổn định cuộc sống là không đúng.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy một phần Quyết định số 6613/QĐ -UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T về việc thu hồi đất của 13 hộ gia đình sử dụng đất tại phường T để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S (phần liên quan đến nhà bà H).

2. Hủy một phần Quyết định số 6614/QĐ -UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho 24 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại phường T để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S (phần liên quan đến nhà bà H).

3. Hủy Quyết định số 8689/QĐ -UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Cao Sỹ T sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S.

4. Hủy Quyết định số 1138/QĐ -UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố S, tỉnh T.

5. Hủy Quyết định số 1687/QĐ -UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố S, tỉnh T.

6. Buộc UBND thành phố S phải xác định lại diện tích đất thu hồi 128,8m^2, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 là loại đất ở đô thị và bố trí tái định cư theo quy định pháp luật.

Tại Văn bản số 3758/UBND-TTr ngày 23/7/2022 của UBND thành phố S, tỉnh T có nội dung như sau:

a) Về nguồn gốc, hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299 năm 1984 thuộc một phần thửa đất số 1031 tờ bản đồ số 02, diện tích 3.840,0m^2, loại đất 1L, đăng ký tên HTX nông nghiệp.

- Hồ sơ 382 năm 1995, thuộc một phần tại thửa 31 tờ bản đồ số 10 có diện tích 3.481,0m^2, loại LM, đăng ký tên HTX.

- Hồ sơ 2010 thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 36 diện tích 131,2m^2, loại đất ODT đăng ký tên Cao Sỹ M (ông M là cháu nội ông Cao Sỹ T).

- Hồ sơ trích đo năm 2018 thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 diện tích 128,8m^2, loại đất ODT, đăng ký tên Cao Sỹ M (Cao Sỹ T).

b) Kiểm tra việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo báo cáo của UBND phường T, ngày 27/11/1993 ông Cao Sỹ T được UBND thị xã S (nay là TP S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C221562, số vào sổ 345, tại thửa 742, tờ bản đồ 01, diện tích 330,0m^2, loại đất LM (lúa màu) xứ đồng Ròn Sim. Thực tế vị trí đất ông Cao Sỹ T đang sử dụng là thửa 1031, tờ bản đồ 02 (HS 299). Khi cấp giấy đã ghi nhầm vị trí thửa đất ông T đang sử dụng. Phần diện tích không có nhà ở đang là đất nông nghiệp tại thửa 12, tờ bản đồ 26 diện tích 278,8m^2, loại đất BHK (Trích đo 2018).

c) Việc sử dụng đất.

- Theo biên bản xác nhận nguồn gốc đất của UBND phường T thì thửa đất của ông Cao Sỹ T có nguồn gốc là đất nông nghiệp (BHK), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993. Hộ gia đình tự ý xây dựng nhà trên

đất nông nghiệp, thời điểm xây dựng nhà sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004.

- Ngoài vị trí đang ở trên, bà Nguyễn Thị H không có chỗ ở nào khác trên địa bàn phường T. Thửa đất trên được lập bộ thuế phi nông nghiệp năm 2012 mang tên ông Cao Sỹ M, mã số thuế 8193175696. Từ năm 2012 đến năm 2015 gia đình chưa nộp thuế phi nông nghiệp, từ năm 2016 đến nay gia đình thuộc đối T miễn thuế.

d) Hiện trạng sử dụng đất

Theo biên bản đo đạc, kiểm kê ngày 28/5/2021 của Hội đồng GPMB dự án và báo cáo của UBND phường T, trên thửa đất số 09 tờ bản đồ số 26 có nhà ở và các công trình xây dựng. Ông Cao Sỹ T đã chết, bà Nguyễn Thị H là người sử dụng và đang ở trên thửa đất.

e) Kiểm tra, xác minh việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường.

- Ngày 28/10/2021 UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6613/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của 13 hộ gia đình cá nhân sử dụng đất tại phường T để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị Quảng trường biển.

Theo đó hộ ông Cao Sỹ T thu hồi diện 128,8m^2 đất BHK thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26, trích đo bản đồ địa chính năm 2018.

- Ngày 28/10/2021 UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6814/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho 24 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại phường T để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị Quảng trường biển. Theo đó hộ ông Cao Sỹ T được bồi thường, hỗ trợ số tiền 28.245.000 đồng trong đó bồi thường về đất số tiền 6.698.000đ, bồi thường về cây cối hoa màu 2.141.000 đồng, hỗ trợ 19.406.000 đồng.

- Đến ngày 31/12/2021 UBND thành phố ban hành Quyết định số 8689/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ bổ sung, theo đó hộ ông Cao Sỹ T được bồi thường hỗ trợ bổ sung kinh phí về tài sản vật, kiến trúc số tiền 120.274.000 đồng.

Như vậy, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26, diện tích 128,8m^2 trích đo bản đồ địa chính năm 2018 có nguồn gốc là đất nông nghiệp (lúa màu) đã được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C221562, số vào sổ 345, tại thửa 742; tờ bản đồ 01, diện tích 330m^2, loại đất lúa màu (LM). Hộ ông Cao Sỹ T tự ý chuyển mục đích sử dụng đất khi không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tự xây nhà trên đất nông nghiệp thuộc thửa 09 tờ bản đồ số 26 trích đo năm 2018.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 quy định việc xác định loại đất theo một trong các căn cứ sau: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được cấp trước

ngày 10 tháng 12 năm 2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất". Vì vậy bà H yêu cầu được bồi thường loại đất ở là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Văn bản số 10175/UBND-TD ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh T có nội dung như sau:

Theo hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ và Biên bản hội nghị, hội đồng xác định nguồn gốc đất phường T về việc xác định nguồn gốc, mục đích, thời điểm sử dụng đất đối với các hộ có đất bị thu hồi: Diện tích 128,8m^2 đất bà Nguyễn Thị H đang khiếu nại tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26, trích đo bản đồ địa chính năm 2018 có nguồn gốc là đất nông nghiệp (lúa màu) đã được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số C221562, số vào số 345, tại thửa 742, tờ bản đồ 01, diện tích 330m^2, loại đất lúa màu (LM). Hộ ông Cao Sỹ T tự ý chuyển mục đích sử dụng đất khi không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, tự xây nhà trên đất nông nghiệp thuộc thửa 09, tờ bản đồ số 26, trích đo năm 2018.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 quy định về việc xác định loại đất thì diện tích 128,8m^2 đất bà Nguyễn Thị H đang khiếu nại đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là loại đất lúa màu từ năm 1993. Vì vậy, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 6613/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 thu hồi đất của hộ ông Cao Sỹ T tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26, diện tích 128,8m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) là đúng quy định pháp luật. Việc bà Nguyễn Thị H khiếu nại, đề nghị công nhận và bồi thường diện tích 128,8m^2 đất ở là không có cơ sở. Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1687/QĐ - UBND ngày 17/5/2022 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Nguyễn Thị H đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 517/UBND ngày 04/8/2022 của UBND phường T, thành phố S có nội dung như sau:

a) Hồ sơ quản lý đất đai của UBND phường T qua các thời kỳ về thửa đất bà Nguyễn Thị H khiếu nại:

- Hồ sơ 299 năm 1984 thuộc một phần thửa đất số 1031 tờ bản đồ số 02, diện tích 3.840m^2, loại đất 1L, đăng ký tên HTX nông nghiệp.

- Hồ sơ 382 năm 1995, thuộc một phần tại thửa 31 tờ bản đồ số 10 có diện tích 3.481,0m^2, loại LM, đăng ký tên HTX.

- Hồ sơ 2010 thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 36 diện tích 131,2m^2, loại đất ODT đăng ký tên Cao Sỹ M (ông M là cháu nội ông Cao Sỹ T).

- Hồ sơ trích đo năm 2018, do Sở Tài nguyên và môi trường duyệt ngày 16/11/2018; thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 diện tích 128,8m^2, loại đất ODT,

đăng ký tên Cao Sỹ M (Cao Sỹ T).

b) Theo Biên bản xác minh về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho ông Cao Sỹ T (đã chết) làm cơ sở cho việc bồi thường GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S xác định: Qua kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, ngày 27/11/1993 ông Cao Sỹ T được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C221562, số vào sổ 345, tại thửa 742, tờ bản đồ 01, diện tích 330m^2, loại đất LM (lúa màu) xứ đồng Ròn Sim. Thực tế vị trí ông Cao Sỹ T đang sử dụng là thửa 1031, tờ bản đồ 02 (HS 299). Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ghi nhầm vị trí thửa đất ông T đang sử dụng. Phần diện tích đất không có nhà ở đang là đất nông nghiệp tại thửa 12, tờ bản đồ 26 diện tích 278,8m^2, loại đất BHK.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 thì diện tích 128,8m^2 đất của bà H đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là loại đất lúa màu.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206; Khoản 3 Điều 345; Khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc:

1. Hủy một phần Quyết định số 6613/QĐ -UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T về việc thu hồi đất của 13 hộ gia đình sử dụng đất tại phường T để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S (phần liên quan đến nhà bà H).

2. Hủy một phần Quyết định số 6614/QĐ -UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho 24 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại phường T để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S (phần liên quan đến nhà bà H).

3. Hủy Quyết định số 8689/QĐ -UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Cao Sỹ T sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S.

4. Hủy Quyết định số 1138/QĐ -UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố S, tỉnh T.

5. Hủy Quyết định số 1687/QĐ -UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố S, tỉnh T.

6. Buộc UBND thành phố S phải xác định lại diện tích đất thu hồi 128,8m^2, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 là loại đất ở đô thị.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22/9/2022, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo bà Nguyễn Thị H và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa quyết định của bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ngày 22/5/2022, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu hủy 1 phần Quyết định số 6613/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T; hủy 1 phần Quyết định số 6614/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T; hủy Quyết định số 8689/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố S, tỉnh T; hủy Quyết định số 1138/QĐ -UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh T; hủy Quyết định số 1687/QĐ -UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T; buộc UBND thành phố S xác định lại diện tích đất thu hồi 128,8m^2, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 là loại đất ở đô thị. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào các Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh T về dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S; ngày 22/02/2019 UBND thành phố S ban hành Thông báo thu hồi đất số 609/TB-UBND; ngày 24/9/2020 UBND thành phố S ban hành Thông báo điều chỉnh Thông báo số 609/TB-UBND của UBND thành phố S; Ủy ban nhân dân phường phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tiến hành đo đạc, kiểm đếm; diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Ngày 28/10/2021, UBND thành phố S, tỉnh T ban hành Quyết định số 6613/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 6614/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB; ngày 31/12/2021 UBND thành phố S, tỉnh T ban hành Quyết định 8689/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông Cao Sỹ T sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án Khu đô thị Quảng trường biển S, thành phố S là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 28, 52, 56 của Luật tổ chức chính quyền địa phương; các Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai năm 2013.

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà H, Chủ tịch UBND thành phố S và Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại số 1138/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1687/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hiệu ban hành Quyết định theo quy định tại các Điều 18, 21, 28, 31, 37, 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[3] Xét nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

[3.1] Hồ sơ địa chính thửa đất bị thu hồi qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299 năm 1984 thuộc một phần thửa đất số 1031 tờ bản đồ số 02, diện tích nguyên thửa 3.840m^2, loại đất 1L, đăng ký tên HTX nông nghiệp.

- Hồ sơ 382 năm 1995, thuộc một phần tại thửa 31 tờ bản đồ số 10 có diện tích 3.481,0m^2, loại LM, đăng ký tên HTX.

- Hồ sơ 2010, diện tích 330m^2 được chia thành 02 thửa: Thửa số 02 tờ bản đồ số 36 diện tích 131,2m^2, loại đất ODT, đăng ký tên Cao Sỹ M (ông M là cháu nội ông Cao Sỹ T) và Thửa số 03 tờ bản đồ số 36 diện tích 279,8m^2, loại đất BHK, đăng ký tên Cao Sỹ M (ông M là cháu nội ông Cao Sỹ T).

- Hồ sơ trích đo năm 2018 thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 diện tích 128,8m^2, loại đất ODT, đứng tên Cao Sỹ M (vợ là Nguyễn Thị H), có nhà ở và phần diện tích không có nhà ở đang là đất nông nghiệp tại thửa 12, tờ bản đồ 26 diện tích 278,8m^2, loại đất BHK, đứng tên Cao Sỹ M (vợ là Nguyễn Thị H).

[3.2] Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng đất:

- Theo biên bản xác nhận nguồn gốc đất của UBND phường T thì thửa đất của ông Cao Sỹ T có nguồn gốc là một phần của thửa đất số 1031, là đất nông nghiệp (BHK); Ngày 27/11/1993, ông Cao Sỹ T được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C221562, số vào sổ 345, tại thửa 742, tờ bản đồ 01, diện tích 330m^2, loại đất LM (lúa màu) xứ đồng Ròn Sim. Thực tế vị trí ông Cao Sỹ T đang sử dụng là thửa 1031, tờ bản đồ 02 (HS 299). Khi cấp giấy đã ghi nhầm vị trí thửa đất ông T đang sử dụng thành thửa 742 (thửa số 742 có diện tích 3.572m^2 loại đất 2L đứng tên chủ sử dụng HTX).

Hộ gia đình tự ý xây dựng nhà trên đất nông nghiệp, thời điểm xây dựng nhà sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004. Bà H trình bày thửa đất đã được xây nhà ở từ trước năm 1990 là không có căn cứ chấp nhận. Nguồn gốc nhà đất là của ông Cao Sỹ T (ông T đã chết). Tại thời điểm thu hồi, bà H đang ở trên đất, bà H không có chỗ ở nào khác trên địa bàn phường T.

Như vậy, có căn cứ xác định, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26, diện tích 128,8m^2 trích đo bản đồ địa chính năm 2018 có nguồn gốc là đất nông nghiệp (lúa màu) đã được UBND thị xã S cấp GCNQSDĐ số C221562, số vào sổ 345, tại thửa 742; tờ bản đồ 01, diện tích 330,0m^2, loại đất lúa màu (LM) (cấp nhầm số thửa). Hộ ông T tự ý chuyển mục đích sử dụng đất khi không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tự xây nhà trên đất nông nghiệp thuộc thửa 09 tờ bản đồ số 26 trích đo năm 2018.

UBND thành phố S căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 để xác định thửa 09 tờ bản đồ số 26 trích đo năm 2018 là đất BHK (đất trồng cây hàng năm khác) là đúng quy định của pháp luật. Do đó, tại Quyết định số 6613/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố T thu hồi 128,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác là đúng; gia đình bà H được bồi thường theo giá đất trồng cây hàng năm khác là có căn cứ.

Bà H khiếu nại cho rằng Quyết định số 6613/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố T thu hồi 128,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác là không đúng; không nhất trí bồi thường giá đất trồng cây hàng năm khác. Tại Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố S và Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T đã không chấp nhận khiếu nại của bà H là đúng và bác yêu cầu buộc UBND thành phố S xác định lại diện tích đất thu hồi 128,8m^2, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 là loại đất ở đô thị là có căn cứ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà H về việc hủy 1 phần Quyết định số 6613/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố S; hủy 1 phần Quyết định số 6614/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của

UBND thành phố S; hủy Quyết định số 8689/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố S; hủy Quyết định 1138/QĐ -UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố S; hủy Quyết định 1687/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T; buộc UBND thành phố S xác định lại diện tích đất thu hồi 128,8m^2, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26 là loại đất ở đô thị là đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, bà H không xuất trình được tình tiết hoặc tài liệu, chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bà H. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H là hộ nghèo, có đơn xin miễn giảm án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà H.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2022/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường **Võ Hồng Sơn** **Lê Thị Thúy Bình**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

C¸c thÈm ph¸n **ThÈm ph¸n - chñ tỌA phi³n tßa**

Võ Hồng Sơn **Nguyễn Văn Cường** **Lê Thị Thúy Bình**